TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số 168/2024/DS-PT
Ngày 22/4/2024
V/v "Tranh chấp thừa kế tài sản"

NHÂN DANHNƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Thị Vân Hương.

Các Thẩm phán: Bà Lê Thị Thúy Bình;

Ông Hồ Sỹ Hưng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Bích Ngọc, Thẩm tra viên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội: Bà Trần Thị Ngọc, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 22 tháng 4 năm 2024, tại trụ sở, Tòa án nhân dân cấp cao tại H xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 41/2024/TLPT-DSngày 15 tháng 01 năm 2024 về "*Tranh chấp thừa kế tài sản*".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 22/2023/DS-ST ngày 22 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh H bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 4003/2024/QĐPT-DS ngày 04 tháng 4 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1940; địa chỉ: Số A, đường T, khu D, phường T, thành phố B, tỉnh H; có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Vũ Văn X - Công ty L5, chi nhánh B; địa chỉ: Số A N, khu C, phường S, thành phố B, tỉnh H; có mặt.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1958; địa chỉ: Đường Đ, khu C, phường Đ, thành phố B, tỉnh H; có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Trần Văn T1, sinh năm 1981; địa chỉ: Khu B, phường Đ, thành phố B, tỉnh H; có mặt.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ủy ban nhân dân thành phố B, tỉnh H.

Địa chỉ: Số B, đường N, phường S, thành phố B, tỉnh H; vắng mặt.

3.2. Bà Trần Thị T2, sinh năm 1953; địa chỉ: Đường Đ, khu C, phường Đ, thành phố B, tỉnh H; vắng mặt.

3.3. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1942; địa chỉ: Đ, thôn T, xã Đ, huyện K, tỉnh Hưng Yên; có mặt.

3.4. Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1955; địa chỉ: Thôn P, xã Đ, huyện Y, tỉnh H; có mặt.

3.5. Ông Nguyễn Văn H2, sinh năm 1950; địa chỉ: Đường Đ, khu C, phường Đ, thành phố B, tỉnh H; có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông H2, bà H1: Công ty L5, chi nhánh B - Người đại diện theo pháp luật: Ông Vũ Văn X - chức vụ: Giám đốc; có mặt.

3.6. Bà Nguyễn Thị T3, sinh năm 1970; HKTT: Khu E, phường Đ, thành phố B, tỉnh H; địa chỉ: 109 KOZOLUPY PLZEN, Cộng hòa Séc; vắng mặt.

3.7. Anh Nguyễn Văn H3, sinh năm 1973; địa chỉ: Đường Đ, khu C, phường Đ, thành phố B, tỉnh H; vắng mặt.

3.8. Chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1975; trú tại: M, ceminska B - Cộng hòa S; vắng mặt.

3.9. Anh Nguyễn Văn S, sinh năm 1977; địa chỉ: Đường Đ, khu C, phường Đ, thành phố B, tỉnh H; vắng mặt.

3.10. Chị Nguyễn Thị T4, sinh năm 1982; hiện đang cư trú tại Cộng hòa S (không rõ địa chỉ); vắng mặt.

3.11. Anh Nguyễn Văn P, sinh năm 1973.

3.12. Chị Nguyễn Thu H4, sinh năm 1979.

3.13. Cháu Nguyễn Thị Quỳnh A, sinh năm 2001.

3.14. Cháu Nguyễn Hùng M, sinh năm 2005.

3.15. Chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1983.

3.16. Anh Đỗ Ngọc M1, sinh năm 1982.

3.17. Anh Trần Đình N và chị Nguyễn Thị H5.

3.18. Chị Nguyễn Thị H6 và anh Nguyễn Văn L1.

3.19. Chị Nguyễn Thị Phương H7 và anh Tô Trần T5.

3.20. Anh Nguyễn Thanh P1.

Đều cư trú tại: Đường Đ, khu C, phường Đ, thành phố B, tỉnh H; đều vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nội dung đơn khởi kiện và trình bày của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H tại Tòa án cấp sơ thẩm:

Cụ Nguyễn Văn H8 (mất năm 1986) và cụ Nguyễn Thị N1 (mất năm 1997), có 7 người con gồm:

1. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1940;
2. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1942

3. Ông Nguyễn Văn H9, sinh năm 1948 đã mất năm 2014. Ông H9 có vợ là bà Trần Thị T2, sinh năm 1953 và có 6 người con là: Nguyễn Thị T3, Nguyễn Văn H3, Nguyễn Thị L2, Nguyễn Văn S, Nguyễn Thị L3, Nguyễn Thị T4.

4. Ông Nguyễn Văn H2, sinh năm 1950;

5. Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1955;

6. Bà Nguyễn Thị H7, sinh năm 1953, chết ngày 05/8/2022. Bà H7 có chồng là ông Nguyễn Văn P2, đã mất từ lâu, có 02 con là anh Nguyễn Văn P và anh Nguyễn Văn C. Anh C chết năm 2006 có vợ là Nguyễn Thị Thu H10 và 2 con là Nguyễn Thị Quỳnh A và Nguyễn Hùng M.

7. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1958.

Các cụ không có con riêng, con nuôi.

Di sản của cụ N1 và cụ H8 để lại gồm: 1.648m^2 đất có địa chỉ tại Khu C, phường Đ, thành phố B, tỉnh H. Tài sản trên đất gồm có: Ngôi nhà 3 gian và cây cối trên đất.

Hai cụ qua đời không để lại di chúc phân chia tài sản thừa kế cho bất cứ ai. Toàn bộ nhà đất nói trên sau khi các cụ qua đời, các anh chị em thống nhất chỉ cho ông Nguyễn Văn T tạm trông coi, quản lý, không được phép chuyển nhượng cho bất kỳ ai khi chưa được sự đồng ý của các anh chị em trong gia đình. Tuy nhiên, ngày 30/8/2002 ông Nguyễn Văn T còn đang chấp hành hình phạt tù trong trại giam T8 thì UBND phường Đ đã chỉ đạo ông Đ, khi đó là cán bộ địa chính thực hiện ký các giấy tờ bán đất cho bà T3 trái quy định pháp luật. Sau đó bà T3 cùng chồng là ông Dương Việt C1 đã được UBND thành phố B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 458, tờ bản đồ số 03 diện tích 120m^2. Thời điểm ông T chuyển nhượng cho vợ chồng bà T3 120m^2 đất các anh chị em trong gia đình không ai biết. Đến nay qua tìm hiểu ông mới biết được sự việc này. Bà H, bà H1 và ông H2 không hề ký bất kỳ giấy tờ gì để chuyển nhượng đất cho vợ chồng chị T3.

Năm 2013, ông Nguyễn Văn T cùng một số cán bộ UBND phường Đ tự làm hồ sơ phân chia di sản của cụ N1 và cụ H8. Giấy tờ để làm thủ tục phân chia tài sản không có chữ ký bà Nguyễn Thị H7 vì thời điểm đó bà H7 đang bị chấp hành hình phạt tù ở Trung Quốc. Gia đình các ông bà không họp nhưng lại có biên bản họp gia đình để phân chia tài sản. Do đó, biên bản họp gia đình, biên bản niêm yết công khai và toàn bộ giấy tờ để làm thủ tục phân chia tài sản của bố mẹ các ông bà để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là trái quy định pháp luật. Sau đó ông Nguyễn Văn T đã được UBND thành phố B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 26/3/2014 đối với thửa số 134, tờ bản đồ số 29 diện tích 1528,3m^2.

Đến nay các anh chị em trong gia đình không thỏa thuận được với nhau về việc phân chia di sản thừa kế do bố mẹ để lại, ông Nguyễn Văn T đã tự ý bán và ký phân chia di sản thừa kế trái pháp luật.

Bà H đề nghị Tòa án giải quyết:

- Chia thừa kế theo pháp luật di sản của cụ Nguyễn Văn H8 và cụ Nguyễn Thị N1 để lại là quyền sử dụng đất của thửa đất số 314, tờ bản đồ số 29, diện tích 1648.3m^2 tại khu C, phường Đ, thành phố B, tỉnh H. Trong số diện tích đất này các ông bà xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với phần diện tích đất ở 120m^2 hiện gia đình ông T đang quản lý sử dụng trong tổng diện tích 1528.3m^2. Như vậy, các ông bà yêu chia thừa kế diện tích đất còn lại thuộc thửa số 134, tờ bản đồ số 29, diện tích 1408.3m^2 và 120m^2 thuộc thửa đất số 458 tờ bản đồ 03 tại Khu C, phường Đ, thành phố B, tỉnh H. Về tiền mai táng phí, các ông bà không yêu cầu.

- Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Nguyễn Văn T đối với thửa đất số 134, tờ bản đồ số 29, diện tích 1528.3m^2 có địa chỉ tại phường Đ, thành phố B.

- Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Dương Việt C1, bà Nguyễn Thị T3 đối với thửa đất số 458, tờ bản đồ số 03, diện tích 120m^2 có địa chỉ tại phường Đ, thành phố B, tỉnh H.

Bị đơn ông Nguyễn Văn T và đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày:

Ông xác nhận về quan hệ huyết thống như bà H, trình bày là đúng.

Nguồn gốc thửa đất số 134, tờ bản đồ số 29 và thửa đất số 458, tờ bản đồ số 03 là của bố mẹ ông cho. Khi bố mẹ ông còn sống, bố mẹ ông đã chia cho các con trai mỗi người một thửa đất được thể hiện qua giấy viết tay của cụ H8 ngày 15/6/1978, sau khi các cụ cho, mọi người đều xây dựng nhà ở và đều được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do thời gian đó ông phải đi chấp hành hình phạt tù nên ông chưa làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 2000, ông đi chấp hành hình phạt tù không có tiền để nuôi 02 con nhỏ nên ông có nhượng lại cho vợ chồng cháu T3 (con ông H9) 120m^2 đất, sau đó vợ chồng cháu T3 đi làm thủ tách thửa (nay là thửa đất số 458, tờ bản đồ số 03) và làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Khi cháu T3 đi nước ngoài thì vợ chồng cháu T3 làm thủ tục tặng cho con gái là Dương Thị N2. Năm 2017 cháu N2 lại chuyển nhượng lại cho ông thửa đất số 458, tờ bản đồ số 03 với diện tích 120m^2.

Diện tich đất còn lại nằm tại thửa đất số 134, tờ bản đồ số 29, năm 2013 ông làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do tại thời điểm này bố mẹ ông đã chết nên khi làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất UBND phường yêu cầu phải có sự đồng ý của tất cả các con trong gia đình. Bởi vậy, 6 anh chị em gia đình ông đã họp gia đình và lập biên bản họp với nội dung tất cả đều đồng ý cho ông thửa đất trên, tất cả 6 anh chị em đều ký vào biên

bản họp. Sau đó UBND phường lại mời mời tất cả các anh chị em trong gia đình gồm: Bà H, bà L, ông H9, ông H2, ông T, bà H1 đến ủy ban để hòa giải, tất cả đều có mặt và nhất trí cho ông được quyền sử dụng thửa đất 134 tờ bản đồ số 29. Lúc bấy giờ bà H7 không có mặt do đi làm ăn xa nhưng đến năm 2018 bà H7 về địa phương và có văn bản khước từ tài sản đối với phần đất bố mẹ cho ông. Nay quan điểm của ông là thửa đất số 134, tờ bản đồ số 29 và thửa đất số 458, tờ bản đồ số 03 là của bố mẹ ông đã cho ông, tất cả anh em trong gia đình cũng có văn bản đồng ý cho ông, ông đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên 02 thửa đất trên thuộc quyền sử dụng của ông. Ông đề nghị Tòa án áp dụng thời hiệu khởi kiện vì thời hiệu khởi kiện của cụ H8 đã hết và bác yêu cầu khởi kiện của bà H, bà H1 và ông H2. Về tiền mai táng phí và công sức tân tạo không yêu cầu.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Văn H2 và bà Nguyễn Thị H1:

Ông H2 và bà H1 đồng ý với lời trình bày của bà H, các ông bà yêu chia thừa kế diện tích đất còn lại thuộc thửa số 134, tờ bản đồ số 29, diện tích 1408.3m^2 và 120m^2 thuộc thửa đất số 458 tờ bản đồ 03 tại Khu C, phường Đ, thành phố B, tỉnh H.

Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Nguyễn Văn T đối với thửa đất số 134, tờ bản đồ số 29, diện tích 1528.3m^2 có địa chỉ tại phường Đ, thành phố B.

Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Dương Việt C1, bà Nguyễn Thị T3 đối với thửa đất số 458, tờ bản đồ số 03, diện tích 120m^2 có địa chỉ tại phường Đ, thành phố B, tỉnh H.

***Tại biên bản lấy lời khai người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là Bà Trần Thị T2 trình bày*:**

Bà thống nhất với lời trình bày của ông T. Nay quan điểm của bà là bố mẹ chồng bà đã cho ông T toàn bộ thửa đất hiện nay ông T đang quản lý và sử dụng, tất cả anh em trong gia đình cũng có văn bản đồng ý cho ông T, ông T đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên thửa đất trên thuộc quyền sử dụng của ông T. Bà đề nghị Tòa căn cứ pháp luật để giải quyết, nếu được phân chia di sản thừa kế bà và các con bà không nhận. Bà xin được vắng mặt trong toàn bộ quá trình giải quyết và phiên tòa xét xử.

***Tại biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa bà Nguyễn Thị L trình bày*:**

Bà xác nhận lời trình bày của ông T là đúng. Bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà H, bà H1, ông H2 vì nhà đất của bố mẹ bà đã cho ông T, các anh chị em trong gia đình đã được Ủy ban nhân dân phường gọi lên lập biên bản, tất cả đều ký vào biên bản nhất trí cho ông T và ông T đã làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nếu được chia di sản thừa kế thì phần của bà cho ông T.

Tại biên bản lấy lời khai người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị

Nguyễn Thị T3 trình bày:

Chị xác nhận về quan hệ huyết thống như bà H, bà H1 và ông H2 đã trình bày.

Chị là con đẻ của ông Nguyễn Văn H9 và bà Trần Thị T2. Chị sang kinh doanh tại Cộng hòa Séc từ năm 2009, hiện đang cư trú tại Cộng hòa S. Bố mẹ chị có 6 người con: Nguyễn Thị T3, Nguyễn Văn H3, Nguyễn Thị L2, Nguyễn Văn S, Nguyễn Thị L3, Nguyễn Thị T4. Bố mẹ chị không nhận ai làm con nuôi.

Khi ông bà nội còn sống, chị được biết ông bà nội có 02 thửa đất ở Khu C phường Đ, TP B, tỉnh H. Ông bà nội đã chia cho bố mẹ chị 1 thửa vào khoảng năm 1972, còn 1 thửa ông bà nội chia cho ông H2 một phần và một phần chia cho ông T diện tích đất mà ông bà nội chị chia cho các chú như thế nào và có lập văn bản hay không chị không rõ.

Đối với phần đất mà ông bà nội chia cho ông T, trong quá trình sử dụng ông T có chuyển nhượng cho chị một phần, diện tích bao nhiêu chị không nhớ, sau đó chị đã sang tên cho con gái là Dương Thị N2, sau đó con gái chị đã chuyển nhượng lại cho ông T.

Nay bà H khởi kiện phân chia tài sản của ông bà nội chị để lại cho ông T, chị đề nghị Tòa án căn cứ theo pháp luật để giải quyết. Bản thân chị nếu được hưởng thừa kế đối với phần tài sản của ông nội để lại cho ông T thì chị xin khước từ đối với phần mình được hưởng. Chị xin vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Anh Nguyễn Văn H3, anh Nguyễn Văn S, chị Nguyễn Thị L3 đã được Tòa án triệu tập nhưng không có mặt và đã đều có văn bản xin khước từ tài sản, đề nghị Tòa án không triệu tập, xin vắng mặt.

Tại bản tự khai người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là chị Nguyễn Thị L trình bày:

Chị là con ông Nguyễn Văn H9 và bà Trần Thị T2. Nếu chị được hưởng thừa kế mà bố chị được hưởng thì chị từ chối. Chị đề nghị Tòa án căn cứ pháp luật để giải quyết, do chị ở Cộng hòa Séc đi lại khó khăn nên chị xin vắng mặt trong quá trình Tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Văn P trình bày:

Anh là con trai bà Nguyễn Thị H7 và ông Nguyễn Văn P2. Bố mẹ anh sinh được 02 người con là Nguyễn Văn P và Nguyễn Văn C. Ngoài ra, bố mẹ anh không còn người con nào khác. Bố anh chết từ khi anh còn nhỏ. Sau khi bố anh chết, mẹ anh bỏ đi làm ăn bên Trung Quốc đến tháng 8/2022 thì bên Trung Quốc nơi mẹ anh sinh sống báo về cho gia đình anh biết là bà Nguyễn Thị H7 đã qua đời vào ngày 05/8/2022.

Còn em anh là Nguyễn Văn C chết năm 2006. Anh C có vợ là Nguyễn Thu H10, sinh năm 1979 và 02 con là Nguyễn Thị Quỳnh A, sinh năm 2001 và Nguyễn Hùng M, sinh năm 2005. Hiện nay đều cư trú tại khu I, phường Đ, thành phố B, tỉnh H.

Về nguồn gốc các thửa đất mà hiện tại bà H và ông T đang tranh chấp thừa kế, anh là cháu nên không biết rõ. Anh chỉ biết thời gian ông T làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, năm 2018 mẹ anh có ra Ủy ban nhân dân phường Đ viết giấy khước từ tài sản và đồng ý cho ông T được toàn quyền sử dụng và sở hữu mảnh đất ông bà để lại. Anh là người chứng kiến và ký ở dưới văn bản. Nay anh đề nghị Tòa án căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ giải quyết theo quy định của pháp luật. Anh xin được vắng mặt trong toàn bộ quá trình giải quyết và phiên tòa xét xử.

Tại biên bản lấy lời khai người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Thu H10 trình bày:

Chị là vợ của anh Nguyễn Văn C và là con dâu bà H7. Chị về làm dâu nên cũng không biết nguồn gốc đất các cụ để lại như thế nào. Nay bà H tranh chấp đất với ông T, chị không có ý kiến gì và đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật. Chị và các cháu xin vắng mặt trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ án và phiên tòa xét xử.

Tại bản tự khai người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là cháu Nguyễn Hùng M và cháu Nguyễn Quỳnh A trình bày:

Các cháu là con của bố C và là cháu nội của bà H7, hiện nay bà nội cháu và bố cháu đã mất. Việc bà H kiện ông T các cháu không liên quan, đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật, xin giải quyết và xét xử vắng mặt.

Tại bản tự khai người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là chị Nguyễn Thị L trình bày:

Ngày 02/11/2019 chị có mua mảnh đất của ông Nguyễn Văn T diện tích là 150m^2 chia làm 2 lô, mỗi lô 75m^2 đất trên thửa đất số 134m tờ bản đồ số 29. Sau khi mua bán viết bằng tay và có chụp hình giao tiền sau một thời gian chị muốn chuyển đổi mục đích sử dụng đất để làm sổ đỏ nhưng do bà H tranh chấp với ông T nên chưa làm được. Bà H yêu cầu chia thừa kế đối với toàn bộ quyền sử dụng đất trong đó có phần diện tích đất mà ông T chuyển nhượng cho chị thì chị không đồng ý vì giấy tờ của ông T đều hợp lệ, chị xin được giải quyết vắng mặt.

Tại bản tự khai người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là anh Trần Đình N và chị Nguyễn Thị H5 trình bày:

Ngày 19/8/2017, anh chị có nhận chuyển nhượng từ ông Nguyễn Văn T lô đất diện tích 75m^2 với giá 500.000.000 đồng kèm giấy chuyển nhượng viết tay có chữ ký của vợ chồng anh cùng ông Nguyễn Văn T, con trai Nguyễn Văn Đ1 và con gái Nguyễn Thị G.

Sau khi nhận chuyển nhượng lô đất trên từ ông Nguyễn Văn T anh chị đã xây dựng 01 căn nhà bắn mái tôn 1 tầng.

Nay anh chị nhận được thông tin bà H khởi kiện yêu cầu phân chia thừa kế đối với tài sản là toàn bộ quyền sử dụng thửa đất 134, tờ bản đồ 29 trong đó có phần diện tích đất đã chuyển nhượng cho vợ chồng anh chị từ ông Nguyễn Văn T, vợ chồng anh chị không đồng ý vì không biết bà H là ai, anh chị xin được được giải quyết vắng mặt.

Tại bản tự khai người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là anh Nguyễn Văn H11 và chị Nguyễn Thị L4 trình bày:

Ngày 19/4/2019 anh chị đã nhận chuyển nhượng từ ông Nguyễn Văn T thửa đất diện tích 150m^2 tại đường C, khu C, Đ, thành phố B với giá 1.000.000.000 đồng và làm giấy chuyển nhượng viết tay, có chữ ký của vợ chồng anh và gia đình ông Nguyễn Văn T, con trai Nguyễn Văn Đ1, con gái Nguyễn Thị G.

Sau khi nhận chuyển nhượng vợ chồng anh đã xây dựng nhà cấp 4 mái tôn.

Nay anh chị nhận được thông tin bà H là chị gái ông T khởi kiện yêu cầu phân chia thừa kế tài sản là toàn bộ thửa đất trong đó có diện tích đất anh chị đã nhận chuyển nhượng từ ông Nguyễn Văn T anh chị không đồng ý, anh chị xin được được giải quyết vắng mặt.

Tại bản tự khai người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là anh Tô Văn T6 và chị Nguyễn Thị Phương H7 trình bày:

Ngày 27/3/2020 anh chị đã nhận chuyển nhượng từ ông Nguyễn Văn T 150m^2 đất tại Đường C Khu C phường Đ với giá 1.360.000.000 đồng. Khi chuyển nhượng hai bên có giấy viết tay có chữ ký của anh chị và chữ ký của ông T, con trai Nguyễn Văn Đ1.

Sau khi nhận chuyển nhượng anh chị đã xây dựng trên lô đất 1 căn nhà mái bằng một tầng.

Nay anh chị nhận được thông tin bà H chị gái ông T khởi kiện ra Tòa án yêu cầu phân chia thừa kế đối với tài sản là quyền sử dụng toàn bộ thửa đất trong đó có phần diện tích đất đã chuyển nhượng cho anh chị thì anh chị không đồng ý và xin được giải quyết vắng mặt.

Tại bản tự khai người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là anh Nguyễn Thanh P1 trình bày:

Khoảng 6 năm trước anh có mua gần 60m^2 đất của nhà ông T. Nay gia đình ông T xảy ra tranh chấp, anh đề nghị giải quyết theo pháp luật, anh xin vắng mặt quá trình giải quyết vụ án và phiên tòa xét xử.

Tại bản tự khai người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là chị Dương Thị N2 trình bày:

Bố mẹ chị có mua của ông T thửa đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử

dụng đất ngày 02/6/2008. Đến ngày 17/7/2017 bố mẹ chị đã tặng cho toàn bộ thửa đất cho chị. Sau khi chị được cấp giấy chứng nhận quyền sư dụng đất, ông T muốn mua lại để làm cổng đi nên ngày 15/9/2017 chị đã chuyển nhượng cho ông T. Hiện nay giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông T, chị không còn liên quan đến thửa đất, chị từ chối tham gia tố tụng, đề nghị Tòa án không triệu tập.

UBND thành phố B trình bày:

Đối với nội dung thông tin thửa đất 134 UBND phường Đại Phúc đã cung cấp cho Tòa án. Thông tin thửa đất số 458 tờ bản đồ 03 chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai đã cung cấp cho Tòa án. Đại diện UBND thành phố B xin vắng mặt tại các phiên tòa xét xử.

Tại Bản án sơ thẩm số 22/2023/DS-ST ngày 22/9/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh H đã quyết định:

Căn cứ các Điều 26, 37, 39, 147, 157, 165, 235, 264, 266 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 611, 613, 620, 623, 649, 650, 651, 660, 688 Bộ luật dân sự năm 2015; Pháp lệnh thừa kế năm 1990; Nghị quyết số: 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là bà Nguyễn Thị H1, ông Nguyễn Văn H2 về việc yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn H8 và cụ Nguyễn Thị N1 đối với thửa đất số 458, tờ bản đồ số 03 (nay là thửa 118, tờ bản đồ 29).

- Xác nhận di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn H8 và cụ Nguyễn Thị N1 để lại là thửa đất số 458, tờ bản đồ số 03 (nay là thửa 118, tờ bản đồ 29) có diện tích là 80,6m^2 tại khu C, phường Đ, thành phố B, tỉnh H.

- Giao cho ông Nguyễn Văn T được quyền sử dụng phần di sản của cụ H8 để lại đã hết thời hiệu khởi kiện là 40,3m^2 và 40,3 m^2 đất là di sản của cụ Nguyễn Thị N1 để lại tại thửa đất số 458, tờ bản đồ số 03 (nay là thửa 118, tờ bản đồ 29). Tổng cộng ông Nguyễn Văn T được quyền sử dụng 80,6 m^2 tại thửa đất số 458, tờ bản đồ số 03 (nay là thửa 118, tờ bản đồ 29). Ông T có trách nhiệm liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền chỉnh lý hoặc cấp đổi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Ghi nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị L cho ông Nguyễn Văn T kỷ phần thừa kế là 137.338.992đồng.

- Ông Nguyễn Văn T phải có nghĩa vụ trích trả bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị H1, ông Nguyễn Văn H2, và anh Nguyễn Văn P (là đại diện cho những người thừa kế của bà H7), chị Nguyễn Thị T4 (là đại diện cho những người thừa kế của ông H9) mỗi người là 137.338.992đồng.

- Giao cho ông Nguyễn Văn T quản lý kỷ phần thừa kế mà chị Nguyễn Thị T4 (là đại diện của các hàng thừa kế của ông H9) được nhận là 137.338.992 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án không thi hành thì hàng tháng phải chịu một khoản lãi của số tiền chậm thi hành án theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

2. Bác yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là bà Nguyễn Thị H1, ông Nguyễn Văn H2 về việc yêu cầu chia thừa kế đối với 1408,3m^2 đất tại thửa đất số 134, tờ bản đồ số 29 tại phường Đ, thành phố B.

- Xác nhận thửa đất số 134, tờ bản đồ số 29, diện tích 1528.3m^2 có địa chỉ tại phường Đ, thành phố B thuộc quyền sử dụng của ông Nguyễn Văn T.

3. Bác yêu cầu của bà H, ông H2, bà H1 về việc yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Nguyễn Văn T đối với thửa đất số 134, tờ bản đồ số 29, diện tích 1528.3m^2 có địa chỉ tại phường Đ, thành phố B và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Dương Việt C1, bà Nguyễn Thị T3 đối với thửa đất số 458, tờ bản đồ số 03, diện tích 120m^2 có địa chỉ tại phường Đ, thành phố B, tỉnh H.

4. Về tiền xem xét thẩm định và định giá tài sản: Bà Nguyễn Thị H phải chịu 31.000.000 đ. Ông Nguyễn Văn T phải chịu 10.000.000đ (xác nhận bà H và ông T đã nộp đủ). Bà Nguyễn Thị H1, ông Nguyễn Văn H2, anh Nguyễn Văn P (đại diện cho hàng thừa kế của bà H7), chị Nguyễn Thị T4 (đại diện cho hàng thừa kế của ông H9) mỗi người phải trả bà Nguyễn Thị H 4.428.000đ. Ông Nguyễn Văn T phải trả bà Nguyễn Thị H 8.856.000đ.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Miễn toàn bộ án phí cho bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị H1, ông Nguyễn Văn H2, ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị L.

Anh Nguyễn Văn P (đại diện cho các hàng thừa kế của bà H7) phải chịu 7.847.431đ.

Chị Nguyễn Thị T4 (đại diện cho các hàng thừa kế của ông H9) phải chịu 7.847.431đ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án còn thông báo về quyền kháng cáo.

Sau khi xét xử sơ thẩm:

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (bà Nguyễn Thị H) và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (bà Nguyễn Thị H1, ông Nguyễn Văn H2) có kháng cáo toàn bộ bản án;

Bị đơn (ông Nguyễn Văn T) kháng cáo phần bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của nguyên đơn, trình bày: ngày 15/02/1997 ông đã phải bán một phần đất ông được bố mẹ cho để trả nợ tiền vay lo ma chay cho bố và trả tiền chi phí thuốc thang cho mẹ trong gần 10 năm. Ông bán đất cho chị T3 (con ông H9, bà T2), sau này chị T3 cho con là cháu N2, đến năm 2017 ông mua lại đất của cháu N2 và làm thủ tục đăng ký biến động sang tên ông. Đề nghị tòa án cấp phúc thẩm bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án; đương sự kháng cáo giữ nguyên nội dung kháng cáo:

Bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị H1, ông Nguyễn Văn H2 thống nhất theo trình bày của đại diện theo ủy quyền là ông Vũ Văn X, đều đề nghị Hội đồng xét xử sửa toàn bộ Bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chia thừa kế toàn bộ 2 thửa đất số 134 và 458. Ông X cho rằng: Biên bản họp gia đình ngày 01/8/2013 thiếu 02 người thừa kế là bà H7, ông T, nên vô hiệu do có mục đích và nội dung vi phạm điều cấm. Đơn xin khước từ tài sản ngày 26/4/2018 của bà H7 không có giá trị, không thể hiện được ý chí của bà H7, không đúng quy định tại Điều 642 Bộ Luật dân sự năm 2005. Biên bản hòa giải ngày 09/12/2013 do UBND phường Đ lập là giả mạo. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm cho rằng thửa đất số 134, tờ bản đồ 29 là của ông T và không chia thửa kế thửa đất này là không đúng. Đối với thửa đất 458, tờ bản đồ số 03 (nay là thửa số 118, tờ bản đồ 29), bản án sơ thẩm xác định có diện tích 80,6m^2 là không đúng mà phải là 120m^2.

Ông Nguyễn Văn T và đại diện là ông Trần Văn T1 trình bày: Khi còn sống từ năm 1979 bố, mẹ đã có văn bản chia đất cho các con; đều đã nhận đất sử dụng ổn định, riêng ông do điều kiện hoàn cảnh nên đến năm 2013 mới xin cấp GCNQSD. Ông xác định do khó khăn nên năm 1997 ông mới bán 1 phần đất cho cháu (chị T3, anh C1) lấy tiền thuốc thang, nuôi mẹ và trả nợ lo ma chay cho bố- Phần đất này Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận chia thừa kế là không đúng. Ông T và đại diện theo ủy quyền đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa một phần bản án sơ thẩm, bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký; các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm đã được bảo đảm đúng quy định. Về nội dung, căn cứ tài liệu chứng cứ đã thu thập và quy định của pháp luật, tòa án cấp sơ thẩm đã bác yêu cầu chia thừa kế thửa đất số 134 là đúng;

do vậy không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của bà H và bà H1, ông H2 về phần này. Đối với thửa 458, hồ sơ thửa đất ông T chuyển nhượng năm 1997 và hiện trạng đo đạc, đủ cơ sở xác định có diện tích 120m^2. Bản án sơ thẩm cho rằng có diện tích 80,6m^2 từ đó chỉ chia thừa kế di sản còn thời hiệu của cụ N1 là 40,3m^2 là không phù hợp. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự chấp nhận một phần kháng cáo của bà H, ông H2, bà H1 theo hướng chia di sản của cụ N1 là 60m^2 đất.

Sau khi nghiên cứu tài liệu hồ sơ vụ án, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa; các chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa; nghe ý kiến trình bày của các bên và quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại phiên tòa; sau khi thảo luận và nghị án,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Toà án nhân dân tỉnh H thụ lý giải quyết vụ án dân sự yêu cầu chia thừa kế đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Kháng cáo của bà H (nguyên đơn), của ông T (bị đơn) và của bà H1, ông H2 (người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan) đều hợp lệ, đủ điều kiện xem xét.

[2] Xét kháng cáo của các đương sự:

[2.1] Cụ Nguyễn Thị N1 và cụ Nguyễn Văn H8 có 7 con: Bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn H2, bà Nguyễn Thị H1, ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn H9, Bà Nguyễn Thị H7. Cụ H8 chết năm 1986, cụ N1 chết năm 1997, đều không để lại di chúc.

Căn cứ vào trình bày của các đương sự, tài liệu hồ sơ địa chính lưu giữ do UBND cung cấp, chứng cứ tài liệu đã thu thập, tòa án cấp sơ thẩm xác định 2 thửa đất tranh chấp trong vụ án này (thửa số 134, thửa 118 tờ bản đồ 29) có nguồn gốc của cụ Nguyễn Văn H8 và cụ Nguyễn Thị N1 là có căn cứ.

Sinh thời cụ H8 và cụ N1 ở cùng với ông Nguyễn Văn T; sau khi hai cụ chết ông T tiếp tục quản lý sử dụng, đứng tên trong sổ mục kê, bản đồ địa chính, thửa 75 diện tích 1633m^2. Ông T cho rằng được cha mẹ cho toàn bộ đất khi 2 cụ còn sống, nhưng ông chỉ đưa ra 1 giấy viết tay, không có chứng thực và không được các anh chị em trong gia đình thừa nhận - do vậy, không đủ cơ sở xác định ông đã được cha mẹ tặng cho.

Sau khi cha mẹ chết, năm 1997, ông T chuyển nhượng 120m^2 đất trong thửa 75 nên phần đã chuyển nhượng tách thành thửa đất số 458 tờ bản đồ số 03 diện tích 120m^2; phần còn lại ông T vẫn quản lý sử dụng và kê khai đăng ký và được cấp GCNQSD thửa đất mang số 134, tờ bản đồ số 29, diện tích 1528,3m^2.

[2.2] Về kháng cáo của đại diện theo ủy quyền của bà H, bà H1, ông H2 đối với phần bản án sơ thẩm bác yêu cầu chia thừa kế thửa đất số 134 tờ bản đồ 29 phường Đ, thành phố B:

Ngày 14/7/2013 ông T có đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 134. Hồ sơ cấp GCNQSD đất có biên bản họp gia đình lập ngày 01/8/2013 (Ủy ban nhân dân phường Đ lập) về việc phân chia quyền sử dụng đất, thành phần gia đình có 06 người con của cụ H8 và cụ N1 (ông H2, ông H9, ông T, bà H1, bà H, bà L) có mặt và đều ký đồng ý cho ông T được quyền sử dụng thửa đất 134, tờ bản đồ số 29 và đều khước từ quyền thừa kế thửa đất trên. Biên bản có dấu xác nhận của Ủy ban nhân dân phường Đ.

Quá trình Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết vụ án, bà L vẫn thừa nhận việc anh chị em ký giấy khước từ lập ngày 01/8/2013; còn ông H9, tuy đã chết, nhưng có vợ là bà T2 xác nhận ông H9 ký. Còn bà H7 do đi làm ăn xa không ký vào biên bản họp gia đình, nhưng đến năm 2018 bà H7 về và bà đã gửi văn bản xin khước từ quyền thừa kế đối với thửa đất 134, tờ bản đồ số 29 và đồng ý cho ông T được quyền sử dụng thửa đất trên - với sự chứng kiến của con trai bà là anh Nguyễn Văn P. Tòa án cấp sơ thẩm đã xác minh anh P (biên bản ngày 21/02/2023), anh P khẳng định việc bà H7 đã viết văn bản xin khước từ quyền thừa kế đối với thửa đất 134, tờ bản đồ số 29 và đồng ý cho ông T được quyền sử dụng thửa đất trên.

Do vậy, đủ cơ sở để xác định ông H2, ông H9, bà L, bà H1, bà H, bà H7 đều đã khước từ quyền thừa kế và đồng ý cho ông T được sử dụng thửa đất 134, tờ bản đồ số 29. Bản án sơ thẩm đã xác định thửa đất thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông T nên không là di sản thừa kế; từ đó bác yêu cầu khởi kiện (chia thừa kế thửa đất này cũng như yêu cầu hủy GCNQSD đất cấp cho ông T) của bà H, bà H1, ông H2 – là có căn cứ.

Bà H, ông H2, bà H1 kháng cáo nhưng không đưa ra được chứng chứng minh, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm có cơ sở chấp nhận.

[2.3] Về kháng cáo của các đương sự đối với phần bản án sơ thẩm chấp nhận giải quyết chia thừa kế thửa 458 tờ bản đồ số 3 (nay là thửa 118 tờ bản đồ 29):

[2.3.1] Xét kháng cáo của ông T:

Như trên đã phân tích, đất của cha mẹ, sau khi cha mẹ chết thuộc quyền sử dụng chung của các thừa kế. Năm 1997 ông T tự ý cắt 1 phần chuyển nhượng cho chị T3 mà không có ý kiến đồng ý của các anh chị em trong gia đình. Theo hồ sơ chuyển nhượng năm 1997 thì diện tích chuyển nhượng là 120m^2 (4mx30m) mang số thửa 458; sau này năm 2017, ông T nhận chuyển nhượng lại chính thửa đất trên và đang trực tiếp quản lý. Do vậy, Toà án cấp sơ thẩm xác định thửa đất này là di sản thừa kế của cụ H8, cụ N1 và chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H, ông H2, bà H1 là có cơ sở.

Kháng cáo của ông T về nội dung này không được chấp nhận.

[2.3.2] Xét kháng cáo của ông X (đại diện theo uỷ quyền của bà H, ông H2, bà H1) về phần bản án sơ thẩm chia thừa kế thửa đất này:

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông T thừa nhận từ khi ông chuyển nhượng năm 1997 đến nay, chị T3 (sau này cho con là chị N2) chưa xây dựng nhà hay tường bao nên đất đã bán thực tế vẫn liền với phần còn lại và toàn bộ đất ông vẫn quản lý; sau này ông mới chỉ ranh để đo đạc diện tích 80,6m^2.

Thực tế tài liệu hồ sơ về việc chuyển nhượng lập năm 1997 và GCNQSD đất cấp cho bà T3, đều thể hiện phần đất ông T bán không có ý kiến của các đồng thừa kế, diện tích bán là 120m^2 (chiều dài 30m x 4m) và khi nhận chuyển nhượng lại vào năm 2017, ông T vẫn xác định thửa đất diện tích 120m^2. Sau này ông đo đạc tách các thửa đất mới chỉ lại mốc giới thu hẹp diện tích thửa 458

Do vậy, kháng cáo của ông X (đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn) cho rằng diện tích đất thửa ông T đã bán là 120m^2, là có cơ sở.

[2.4] Về việc chia thừa kế thửa đất:

[2.4.1] Hàng thừa kế của các cụ gồm bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn H9, ông Nguyễn Văn H2, bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị H7, ông Nguyễn Văn T.

Ông Nguyễn Văn H9, chết năm 2014. Ông H9 có vợ là bà Trần Thị T2 và có 6 người con là: Nguyễn Thị T3, Nguyễn Văn H3, Nguyễn Thị L2, Nguyễn Văn S, Nguyễn Thị L3, Nguyễn Thị T4.

Bà Nguyễn Thị H7 chết ngày 05/8/2022. Bà H7 có chồng là ông Nguyễn Văn P2, đã chết từ lâu không rõ năm nào, có 02 con là anh Nguyễn Văn P và anh Nguyễn Văn C. Anh C chết năm 2006 có vợ là Nguyễn Thị Thu H10 và 2 con là Nguyễn Thị Quỳnh A và Nguyễn Hùng M.

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 651 Bộ luật Dân sự: Ông Nguyễn Văn H9, chết năm 2014 thì bà Trần Thị T2 và 6 người con là: Nguyễn Thị T3, Nguyễn Văn H3, Nguyễn Thị L2, Nguyễn Văn S, Nguyễn Thị L3, Nguyễn Thị T4 được hưởng kỷ phần của ông H9 được hưởng

Bà Nguyễn Thị H7 chết năm 2022, các hàng thừa kế của bà H7 được nhận kỷ phần của bà H7 được hưởng. Hàng thừa kế của bà H7 có anh C chết năm 2014 nên giao kỷ phần của bà H7 được hưởng cho anh Nguyễn Văn P đại diện cho hàng thừa kế của bà H7 nhận.

[2.4.2] Về thời hiệu khởi kiện: Cụ Nguyễn Văn H8 chết năm 1986. Ngày 22/11/2021 bà Nguyễn Thị H có đơn yêu cầu chia thừa kế; bị đơn ông T đưa ra yêu cầu áp dụng thời hiệu thừa kế. Bản án sơ thẩm căn cứ điểm d khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự 2015; khoản 4 Điều 4 Nghị quyết số 02/2016/NQ- HĐTP ngày 30/6/2016; Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 19/10/1990 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Pháp lệnh thừa kế năm 1990; Phần 1 Giải đáp số 01/GĐ-TANDTC ngày 05/01/2018 của Tòa án nhân dân tối cao; Án lệ số 26/ 2018 thì thời hiệu yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ H8 tính từ ngày pháp lệnh thừa kế có hiệu lực pháp luật (là ngày 10/9/1990). Khoản 1 Điều 623 Bộ luật Dân

sự 2015- quy định thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản là 30 năm đối với bất động sản- để xác định thời hiệu yêu cầu chia sản thừa kế của cụ H8 đã hết; từ đó xác định ½ thửa đất là di sản của cụ H8 đã hết thời hiệu và do ông T là người trực tiếp quản lý và sử dụng nên áp dụng khoản 1 Điều 623 Bộ luật Dân sự 2015 ông T được hưởng phần di sản hết thời hiệu- là đúng.

Cụ N1 chết năm 1997 không có di chúc, tính đến thời điểm bà H khởi kiện là còn trong thời hiệu 30 năm, bản án sơ thẩm chấp nhận chia thừa kế theo pháp luật, là đúng.

Khi chia thừa kế cần xem xét đến công tôn tạo duy trì di sản, chăm sóc người để lại di sản cho ông T bằng 1 kỉ phần thừa kế.

Các đồng thừa kế có 7 người (bà H, bà L, ông H9, ông H2, bà H1, bà H7 và ông T); trích chia cho ông T7 1 kỉ phần do có công sức duy tu, còn lại mỗi thừa kế được hưởng là: 60m^2 : 8 = 7.5m^2.

Ông H9 mất năm 2014 nên hàng thừa kế thứ nhất của ông H9 được hưởng kỷ phần của ông H9 gồm có bà Trần Thị T2, chị Nguyễn Thị T3, anh Nguyễn Văn H3, chị Nguyễn Thị L2, anh Nguyễn Văn S, chị Nguyễn Thị L3, chị Nguyễn Thị T4. Do bà T2, chị T3, anh H3, chị L, anh S, chị L3 từ chối hưởng di sản, nhưng chị T4 không có mặt tại địa phương nên chưa có quan điểm. Do vậy, giao 7,5m^2 kỷ phần thừa kế của các hàng thừa kế của ông H9 cho ông T quản lý.

Bà L có ý kiến khước từ tài sản thừa kế và để lại cho ông Nguyễn Văn T nên ghi nhận sự tự nguyện của bà L cho ông Nguyễn Văn T phần di sản bà L được hưởng là 7,5m^2.

Bà H7 đã mất nên những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà H7 được nhận kỷ phần thừa kế là: 7,5m^2. Các hàng thừa kế của bà H7 chưa có yêu cầu chia thừa kế di sản của bà H7. Do vậy, giao kỷ phần của bà H7 cho anh Nguyễn Văn P đại diện cho hàng thừa kế thứ nhất của bà H7 nhận. Nếu các hàng thừa kế của bà H7 không thỏa thuận được, khi nào có tranh chấp thì tòa sẽ giải quyết bằng vụ kiện khác.

Do phần đất bà H, bà H1, ông H2 được nhận có diện tích nhỏ không đảm bảo để chia bằng hiện vật, mặt khác ông T là người đang quản lý và sử dụng thửa đất trên và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất nên giao toàn bộ diện tích đất 120m^2 là di sản của cụ N1 cho ông T quản lý, sử dụng. Ông T có trách nhiệm trích trả bà H, bà H1, ông H2, anh P (là đại diện cho những người thừa kế của bà H7 nhận), chị T4 (đại diện cho các hàng thừa kế của ông H9) giá trị bằng tiền theo kết quả định giá. Theo kết quả định giá của Công ty cổ phần T9 ngày 14/9/2023 thì 1m^2 đất có giá 23.856.000 đồng. Như vậy, ông T phải có trách nhiệm trích trả bà H, bà H1, ông H2, anh P (đại diện cho những người thừa kế của bà H7 nhận), chị T4 (đại diện cho các hàng thừa kế của ông H9) là: 7,5m^2 x 23.856.000 đồng = 178.920.000 đồng.

Giao cho ông T quản lý kỷ phần thừa kế của các hàng thừa kế của ông H9 do chị T4 đại diện được nhận là 178.920.000 đồng.

[3] Với các phân tích trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn T; chấp nhận 1 phần kháng cáo của ông Vũ Văn X (đại diện theo ủy quyền của bà H, bà H1, ông H2).

[4] Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xử không xem xét.

[5] Đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, khoản 1 Điều 309, Điều 270, Điều 282, Điều 293 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 22/2023/DS-ST ngày 22/9/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh H:

Căn cứ các Điều 26, 37, 39, 147, 157, 165, 235, 264, 266 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 611, 613, điểm c khoản 1 Điều 618, 620, 623, 649, 650, 651, 660, 688 Bộ luật dân sự năm 2015;

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là bà Nguyễn Thị H1, ông Nguyễn Văn H2 về việc yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn H8 và cụ Nguyễn Thị N1 đối với thửa đất số 458, tờ bản đồ số 03 phường Đ, thành phố B (Giấy chứng nhận quyền sử dụng số AN 199645 cấp ngày 02/6/2008 điều chỉnh biến động ngày 05/9/2017 đứng tên ông Nguyễn Văn T):

Ông Nguyễn Văn T được quyền sử dụng 120m^2 đất tại thửa đất số 458, tờ bản đồ số 03 (nay là thửa 118, tờ bản đồ 29 diện tích 80,6m^2).

Ông Nguyễn Văn T có nghĩa vụ trả bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị H1, ông Nguyễn Văn H2, anh Nguyễn Văn P (là đại diện cho những người thừa kế của bà H7), chị Nguyễn Thị T4 (đại diện cho những người thừa kế của ông H9) - mỗi người 178.920.000 đồng. Giao cho ông Nguyễn Văn T quản lý kỷ phần thừa kế mà chị Nguyễn Thị T4 (là đại diện của các hàng thừa kế của ông H9) được nhận là 178.920.000 đồng.

2. Bác yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là bà Nguyễn Thị H1, ông Nguyễn Văn H2 về việc yêu cầu chia thừa kế thửa đất số 134, tờ bản đồ số 29 tại phường Đ, thành phố B và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Nguyễn

Văn T đối với thửa đất số 134, tờ bản đồ số 29, diện tích 1528.3m^2 có địa chỉ tại phường Đ, thành phố B, yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Dương Việt C1, bà Nguyễn Thị T3 đối với thửa đất số 458, tờ bản đồ số 03, diện tích 120m^2 có địa chỉ tại phường Đ, thành phố B, tỉnh H.

3. Về chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản (bà H, ông T đã nộp): Bà Nguyễn Thị H1, ông Nguyễn Văn H2, anh Nguyễn Văn P (đại diện cho hàng thừa kế của bà H7), chị Nguyễn Thị T4 (đại diện cho hàng thừa kế của ông H9) mỗi người phải trả bà Nguyễn Thị H 4.428.000đ. Ông Nguyễn Văn T phải trả bà Nguyễn Thị H 8.856.000đ.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Miễn toàn bộ án phí cho bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị H1, ông Nguyễn Văn H2, ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị Lan

Anh Nguyễn Văn Phương (đại diện cho các hàng thừa kế của bà H7) phải chịu 8.946.000 đồng.

Chị Nguyễn Thị T4 (đại diện cho các hàng thừa kế của ông H9) phải chịu 8.946.000 đồng.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án không thi hành thì hàng tháng phải chịu một khoản lãi của số tiền chậm thi hành án theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

5. Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông Nguyễn Văn T.

H12 lại cho ông Vũ Văn X là người đại diện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp tại Biên lai số AA/2021/0000433 ngày 11/10/2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh H.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án 22/4/2024.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- TAND tỉnh H;
- VKSND tỉnh H;
- Cục thi hành án dân sự tỉnh H;
- Lưu VP, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Phan Thị Vân Hương